

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-PT

Ngày: 11-01-2021

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài
sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Ông Đinh Chí Tâm

Ông Trương Phước Tự

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***
Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 442/2020/TLPT- DS ngày 16 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2020/DS-ST ngày 21/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 476/2020/QĐXXPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2020 giữa:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1987.

- ***Người đại diện theo ủy quyền*** cho ông T là ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1992 (theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2020). (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp K9, xã Phú Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Duy L, sinh năm 1983.

- ***Người đại diện theo ủy quyền*** cho ông L là bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1964 (theo văn bản ủy quyền ngày 07/9/2020). (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp K9, xã Phú Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* cho bị đơn là Luật sư T, Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Trần Ngọc D, sinh năm 1987. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K9, xã Phú Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Duy L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đức B trình bày: Trước đây, vào khoảng năm 2013, 2014 ông L (con bà N) có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông T để mua thiếu phân, thuốc trừ sâu về canh tác lúa, với thỏa thuận là sau khi thu hoạch xong mùa vụ sẽ thanh toán dứt điểm số tiền trên, đồng thời bên ông L chịu lãi suất là 2%/tháng. Tuy nhiên, sau khi thu hoạch xong mỗi mùa vụ, ông L có đến trả tiền mua phân, thuốc sâu cho ông T nhưng mỗi vụ ông L thiếu lại một ít. Đến năm 2018, thì giữa bà H (mẹ ông T) và ông L đối chiếu lại sổ sách thì ông L còn nợ lại ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp của các vụ trước là 70.000.000đ và tiền mua vật tư nông nghiệp vụ 3 năm 2016 là 5.894.000đ. Tổng cộng là 75.894.000đ, ông L có viết biên nhận thừa nhận số nợ trên (biên nhận ngày 29/12/2018) và hứa sẽ trả dần số nợ trên, bên ông T thống nhất là không tính lãi. Từ khi ông L làm biên nhận nợ ông T số tiền trên cho đến nay, ông L không trả tiền cho ông T. Nay ông T yêu cầu ông L và bà Trần Ngọc D (vợ ông L) có trách nhiệm liên đới trả số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 75.894.000đ, ông không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim N trình bày: Ông L thừa nhận trước đây vào năm 2012, 2013, ông L (con bà) có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông T để mua thiếu phân, thuốc trừ sâu về canh tác lúa, với thỏa thuận là sau khi thu hoạch xong mùa vụ sẽ thanh toán dứt điểm số tiền trên, đồng thời bên ông L chịu lãi suất là 2%/tháng. Tuy nhiên, sau khi thu hoạch xong mỗi mùa vụ, ông L đều đem tiền đến trả cho ông T đầy đủ. Vụ Đông xuân năm 2016, sau khi thu hoạch xong mùa vụ, ông L kêu bà D (vợ ông L) mang tiền đến trả cho ông T nhưng bà D không trả. Hiện nay ông L chỉ còn nợ ông T tiền mua vật tư nông nghiệp vụ Đông xuân năm 2016, với số tiền là 7.000.000đ. Đối với biên nhận nợ ngày 29/12/2018, thể hiện ông L còn nợ ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp là 75.894.000đ là bên ông T kê lời lãi rất cao nên mới ra số tiền trên.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L phải trả lại số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 75.894.000đ, ông L không đồng ý theo yêu cầu của ông T, chỉ thống nhất trả cho ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ vụ Đông Xuân năm 2016 là 7.000.000đ, ngoài ra không đồng ý trả thêm khoản nào khác.

Tại phiên tòa, ông B là người đại diện theo ủy quyền của ông T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, ông T chỉ yêu cầu cá nhân ông L trả lại số tiền trên, không yêu cầu bà D cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền trên, vì ông L là người trực tiếp

đến mua phân thuốc trừ sâu, cũng như ông L là người trực tiếp viết biên nhận nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2020/DS-ST ngày 21/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T đối với ông Nguyễn Duy L.

2. Buộc ông Nguyễn Duy L có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Minh T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 75.894.000đ (Bảy mươi lăm triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong số tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Duy L phải chịu 3.794.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Minh T được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 1.897.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005736 ngày 16/12/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Ngày 04/9/2020, ông L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, không chấp nhận đơn khởi kiện của ông T.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông L giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông T yêu cầu ông L phải trả lại số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 75.894.000đ, ông L không đồng ý theo yêu cầu của ông T, chỉ đồng ý trả lại cho ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu vụ Đông Xuân năm 2016 là 7.000.000đ.

[2] Sau khi án sơ thẩm xử ông L có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm xử. Xét yêu cầu kháng cáo của ông L, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bà N là mẹ ông L và là người đại diện theo ủy quyền cho ông L thừa nhận từ năm 2012, 2013, ông L có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông T để mua phân, thuốc trừ sâu về canh tác lúa, với hình thức là mua thiếu tới khi thu hoạch xong mùa vụ mới trả lại tiền và đồng thời chịu lãi là 2%/tháng, giữa ông T và ông L là bà con bạn dì ruột với nhau.

Ngày 29/12/2018 giữa ông L với bà H (mẹ ông T cũng là dì của ông L) hai bên có ngồi lại để đối chiếu sổ sách, ông L thừa nhận còn nợ ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp của các vụ mùa trước còn lại là 70.000.000đ và tiền vật tư nông nghiệp vụ 3 năm 2016 là 5.894.000đ và có viết biên nhận nợ cho ông T để thể hiện còn nợ số tiền trên và tại phiên tòa, bà N là người đại diện theo ủy quyền của ông L cũng thừa nhận chữ ký trong biên nhận ngày 29/12/2018 là của ông L. Như vậy, xác định ông L còn nợ ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp là 75.894.000đ theo biên nhận nợ. Sau khi ông L viết biên nhận trên cho đến nay, ông L không trả số tiền trên cho ông T, nên án sơ thẩm buộc ông L phải trả lại cho ông T số tiền còn thiếu nêu trên là có căn cứ.

[3] Việc bà N cho rằng ông L chỉ còn thiếu ông T tiền mua vật tư nông nghiệp vụ Đông Xuân năm 2016 với số tiền là 7.000.000đ, chứ không phải 75.894.000đ như bên ông T yêu cầu là do ông T tính lãi cao và buộc ông L viết biên nhận nợ với số tiền trên. Xét lời khai nại trên của bà N là không có căn cứ. Bởi vì, khi ông L và bà H (là mẹ ông T) ngồi lại để đối chiếu sổ sách ngày 29/12/2018 thì số tiền lãi ông L còn nợ ông T chỉ tính đến ngày đối chiếu là 24 tháng 3.600.000đ (7.000.000đ x 2%/tháng x 24 tháng).

Như vậy, nếu cộng vốn và lãi tính đến thời điểm đối chiếu công nợ (29/12/2018) thì ông L nợ ông T là 10.600.000đ (gốc 7.000.000đ + 3.600.000đ tiền lãi), nhưng ông L vẫn thừa nhận số tiền mua vật tư còn nợ của các vụ trước là 70.000.000đ và tiền vật tư nông nghiệp vụ 3 năm 2016 là 5.894.000đ nên ông mới làm biên nhận nợ cho ông T và tại phiên tòa, bà N cũng không xuất trình được chứng cứ nào khác để chứng minh số tiền mua vật tư nông nghiệp mà ông L còn nợ ông T vụ Đông Xuân năm 2016 là 7.000.000đ nên xét yêu cầu kháng cáo của ông L là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với biên nhận tiền ngày 29/12/2018, thể hiện nội dung ông L có nợ bà H (mẹ ông T) số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 75.894.000đ, nhưng qua làm việc bà H thừa nhận cửa hàng vật tư nông nghiệp là của ông T (là con bà) bà chỉ đối chiếu sổ sách giùm cho ông T, số tiền nợ trên không phải là của bà nên bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì, nên án sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử buộc ông L có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Minh T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 75.894.000đ

là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông L phải chịu án phí phúc theo quy định của pháp luật.

[5] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 430; Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Duy L.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 36/2020/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T đối với ông Nguyễn Duy L.

Buộc ông Nguyễn Duy L có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Minh T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 75.894.000.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

Ông Nguyễn Duy L phải chịu 3.794.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Minh T được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 1.897.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005736 ngày 16/12/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

5. Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Duy L phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0002377 ngày 07/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (anh L đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội